

Vào năm 1966, khi mà các nguyên lý kinh tế học của phương Tây, đặc biệt là các lý thuyết về phát triển kinh tế chiếm một ưu thế gần như tuyệt đối trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách kinh tế ở tất cả các nước, Đông cũng như Tây, thì Simon Kuznets, nhà kinh tế học Mỹ, một chuyên gia nổi tiếng về các



vấn đề phát triển kinh tế, đã đặt câu hỏi: "Có phải là các nguyên lý kinh tế được giảng dạy ở phương Tây có thể đem ra áp dụng tổng quát cho tất cả các nước? Hay là những nguyên lý mang đậm màu sắc văn hóa phương Tây này chủ yếu chỉ thích hợp cho những quốc gia tư bản kỹ thuật ở phương Tây"? (1). Sự nghi ngờ của Simon Kuznets về giá trị phổ biến của các nguyên lý kinh tế học phương Tây cũng đã được một số tác giả khác chia sẻ. Chẳng hạn như hai giáo sư kinh tế học khác là G.M.Meier và R.E.Baldwin, trong khi thừa nhận sự hữu ích của kinh tế học phương Tây đối với vấn đề phát triển của các quốc gia, vẫn phải cho rằng các nguyên lý kinh tế học phương Tây cần được bổ túc để sao cho chúng trực tiếp thích nghi và được áp dụng ngay vào các vấn đề đặc biệt của mỗi nước. (2)

Sự "hóa rồng" của các quốc gia Đông Á trong các thập niên gần đây, đặc biệt là sự nổi bật của Nhật Bản như một siêu cường kinh tế, đã làm phong phú thêm bức tranh phát triển của thế giới không những trên bình diện thực tiễn mà còn cả về mặt lý thuyết nữa. Sự thành

công đáng kinh ngạc về mặt kinh tế của các nước công nghiệp mới cùng với đà tăng trưởng kinh tế rất đáng khích lệ của một số quốc gia trong vùng Đông Nam Á, cũng như trạng thái tăng trưởng mạnh (*hyper-growth*) ở một số vùng duyên hải ở phía nam Trung Quốc trong những năm từ 1989 trở lại đây đã khiến người ta phải đề cập đến một mô hình phát triển kinh tế mới của thế giới hiện nay. Đó là mô hình Đông Á, hay nói rộng hơn, mô hình phương Đông đối lập với mô hình phát triển của phương Tây đã từng thống trị trên toàn thế giới suốt trong các thập niên từ đệ nhị thế chiến cho đến những năm

gần đây.

Về mặt phương pháp luận, có một điều cần chú ý ở đây là không nên tuyệt đối hóa những mặt khác nhau giữa hai mô hình phát triển kinh tế chủ yếu nhất của thế giới hiện nay là mô hình phương Tây và mô hình phương Đông. Sự giống nhau căn bản nhất của hai mô hình này là ở chỗ mục tiêu phát triển và ổn định kinh tế đều được đặt lên hàng đầu, các yếu tố và qui luật kinh tế đều được phân tích và nhận thức trên cùng một bình diện khoa học như nhau. Sự khác biệt cơ bản của hai mô hình này nằm ở ngay chính nền tảng văn hóa của chúng, nói cách khác, chính các yếu tố văn

hóa và tinh thần xác định các đặc trưng riêng biệt của từng mô hình, làm cho mỗi mô hình đều có một phương thức hoạt động khác nhau. Văn hóa cũng là một yếu tố quan trọng, bên cạnh các yếu tố thuần túy kinh tế khác, tham gia vào quá trình phát triển kinh tế của các dân tộc. Nhưng không nên gán cho các yếu tố văn hóa vai trò có tính chất quyết định trong quá trình phát triển này. Các yếu tố văn hóa là điều kiện cần nhưng không đủ trong việc xây dựng và định hình tương lai kinh tế của một nước. Sự khác biệt trong các hành vi và cách ứng xử kinh tế của từng nước hoặc của từng khối kinh tế đòi hỏi cần phải

AI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Bảng 1:

TRẦN TRUNG PHƯƠNG

	Tỉ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của GDP thực tế (%)		GNP theo đầu người	
			Đô la Mỹ	Tỉ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm (%)
	1965-80	1980-86	1986	1965-86
Đông Á				
Nhật Bản	6.3	3.7	12,840	4.3
Hàn Quốc	9.5	8.2	2,370	6.7
Đài Loan	10.0	7.2	3,751	6.9
Hong Kông	8.5	6.0	6,910	6.2
Singapore	10.4	5.3	7,410	7.6
Các nền kinh tế có lợi tức thấp	3.1	2.9	200	0.5
Tanzania	3.7	0.9	250	-0.3
Các nền kinh tế có lợi tức trung bình-thấp	6.5	1.8	750	2.5
Thái Lan	7.4	4.8	810	4.0
Các nền kinh tế có lợi tức trung bình cao	6.7	2.5	1,890	2.8
Argentina	3.4	-0.8	2,350	0.2
Nam Tư	6.0	1.2	2,300	3.9
Các nước xuất khẩu dầu có lợi tức cao	7.8	-3.3	6,740	1.8
Ả Rập Xê-Út	10.9	-3.4	6,950	4.0
Các nước công nghiệp phát triển	3.6	2.5	12,690	2.3
Hoa Kỳ	2.8	3.1	17,480	1.6
Đông Âu				
Rumani	8.6	7.6	2,560	5.1

Nguồn: Ngân hàng thế giới Báo cáo tình hình phát triển của thế giới, 1984 - 1988

Chú thích: Trong bảng thống kê trên, đối với mỗi nhóm nước, chỉ liệt kê một hoặc hai nước có tính chất tiêu biểu. Sự lựa chọn này căn cứ ở chỗ quốc gia tiêu biểu đó có lợi tức tính trên đầu người giống như hoặc gần nhất với lợi tức trung bình trên đầu người của cả nhóm nước.

được giải thích bằng chính các yếu tố văn hóa của riêng từng nước hoặc của từng cộng đồng khu vực nhất định.

Để có thể hình dung một cách tổng quát về tình hình phát triển kinh tế của khu vực Đông Á và một số vùng khác trên thế giới trong các thập niên từ 1965 đến 1986, chúng ta có thể tham khảo bảng thống kê trang 21

Như bảng 1 cho thấy, mỗi một nước trong nhóm Đông Á có một tỉ lệ tăng trưởng GDP thực tế cao hơn bất cứ nước nào trên thế giới trong khoảng thời gian từ 1965 - 80 (trừ nước Ả Rập Xê - Út thuộc trường hợp đặc biệt không tính ở đây). Trong khoảng thời gian kế tiếp, từ 1980 - 86, tất cả các nước này, trừ Nhật Bản, vẫn tiếp tục duy trì tỉ lệ tăng trưởng cao hơn các nước thuộc các nhóm khác. Trong cả hai khoảng thời gian này, các nước Đông Á có tốc độ tăng trưởng nhanh gấp hai hoặc gấp ba lần các nước công nghiệp phương Tây. Cũng trong khoảng thời gian 1965 - 86, năm nước Đông Á cũng duy trì được tỉ lệ tăng trưởng GNP tính trên đầu người thuộc vào loại cao nhất, gấp hai hoặc gấp ba lần so với tỉ lệ của các nước phương Tây. Trong năm 1986, các nước Đông Á có lợi tức tính theo đầu người cao hơn bất cứ một nước nào khác của Châu Á, hơn hai phần ba tất cả các nước trên thế giới gộp lại.

NHỮNG TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN

Để hiểu rõ những đặc trưng của hai mô hình phát triển phương Tây và phương Đông, có lẽ cần đề cập lại một trong những luận điểm căn bản nhất của nhà xã hội học Đức Weber về mối tương quan giữa văn hóa và kinh tế. Chính Weber là tác giả đầu tiên đi tiên phong vào lãnh vực nghiên cứu đặc biệt này. Trong hai công trình nghiên cứu nổi tiếng của mình là "Đạo đức Tinh Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản" (*The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*) và "Tôn giáo của Trung Quốc: Đạo Khổng và Đạo Lão" (*The Religion*

of China: Confucianism and Taoism) (3), Weber đã cho rằng sự khởi phát ban đầu của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ tinh thần đạo đức của người Thanh giáo (Puritans) thuộc phong trào Calvin. Theo Weber, chính tôn giáo Tin lành đã tạo ra những điều kiện tinh thần thuận lợi cho sự phát sinh ra chủ nghĩa tư bản. Quay về phương Đông (Chủ yếu là Trung Quốc), Weber cho rằng Khổng giáo chính là một trở ngại lớn nhất cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa Trung Quốc.

Về quan niệm thứ nhất, Weber cho rằng chính thái độ của người Thanh giáo xem việc tìm kiếm lợi nhuận và chăm chỉ làm việc như một bốn phận tôn giáo đã tạo nên một đặc trưng quan trọng trong tinh thần văn hóa của chủ nghĩa tư bản. Người Thanh giáo luôn cố gắng làm việc bởi vì đối

biết tính toán lời lỗ. Chủ nghĩa tư bản hiện đại, theo như Weber nhận xét, khác hẳn với các hình thái kinh tế có từ trước ở ba khía cạnh sau: tổ chức sản xuất một cách hợp lý, phân biệt rạch ròi các hoạt động kinh doanh với những hoạt động không phải là kinh doanh, kế toán, ghi chép sổ sách một cách rõ ràng, chính xác...

Một tinh thần và thái độ đạo đức theo kiểu Thanh giáo như thế theo Weber, hoàn toàn thiếu hẳn ở các dân tộc phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Babylon... Về Trung Quốc, Weber đã nêu ra hai điều kiện không thuận tiện cho sự phát sinh chủ nghĩa tư bản ở đây. Thứ nhất, đó là cơ cấu xã hội - chính trị của Trung Quốc (truyền thống). Một hệ thống tiền tệ công kênh, nặng nề, các đô thị ở các địa phương không được

quan đến mô hình người lý tưởng theo kiểu Trung Quốc đó là kiểu người "quần tử" được huấn luyện theo tiêu chuẩn cao nhất của Khổng giáo. Mẫu người "quần tử" này đề cao sự hòa đồng giữa con người với thiên nhiên và khinh bỉ những việc có liên quan đến sự kiếm chác, lợi lộc hoặc làm giàu. Trong khi người Thanh giáo xem họ như một thứ công cụ làm việc, kiếm lời để phụng sự và hiến dâng cho Thượng Đế thì các đồ đệ của Khổng giáo lại tự xem mình như một thứ cứu cánh cần phải luôn luôn được trau dồi để ngày càng trở nên hoàn hảo hơn. Khác với người Thanh giáo chủ trương phải chinh phục và làm chủ thiên nhiên, người Khổng giáo lại đề cao sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, hay nói cách khác, con người phải phục tùng và tự điều chỉnh mình theo thiên nhiên. Đó là sự khác biệt căn bản nhất trên cả hai phương diện nhân sinh quan và thế giới quan giữa Thanh giáo và Khổng giáo, và chính sự khác biệt này giải thích tại sao chủ nghĩa tư bản với tinh thần kinh doanh và lợi nhuận dễ bén rễ trên mảnh đất phương Tây hơn là ở Trung Quốc.

Mặc dù Weber cho rằng các điều kiện của xã hội Trung Quốc không thuận lợi cho sự phát sinh và phát triển chủ nghĩa tư bản, nhưng ông vẫn thừa nhận rằng các điều kiện xã hội này hoàn toàn không thù địch hẳn với sự chấp nhận hoặc phỏng theo chủ nghĩa tư bản. Trái lại, có một vài phương diện của nền văn hóa Trung Quốc như sự sớm từ bỏ chủ nghĩa phong kiến, tự do di dân, sự tự do chọn lựa nghề nghiệp, tôn trọng giáo dục và học vấn... lại là những điều thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản...

Lý thuyết của Weber về văn hóa và kinh tế đã trở thành nền tảng của trường phái xã hội học hiện đại dùng để giải thích quá trình hiện đại hóa. Sau Weber, một nhà xã hội học khác là Talcott Parsons đã tiếp thu, mở rộng và phát triển các khái niệm của Weber, xây



với họ, sự nhân rồi đồng nghĩa với tội lỗi và việc tìm kiếm, theo đuổi lợi nhuận phải gắn liền với một cuộc sống khổ hạnh và tất cả đều được thực hiện trong sự vinh danh Chúa và nhằm cho mục đích cứu rỗi chứ không phải vì một cuộc sống phung phí, thừa thãi. Con đường tạo ra lợi nhuận của chủ nghĩa tư bản là một con đường duy lý, nó đòi hỏi phải sử dụng các yếu tố sản xuất một cách có hiệu quả, phải

quyền tự trị, sự dai dẳng của một thứ chủ nghĩa có tính chất phường hội, sự thiếu vắng các luật lệ độc lập và chính thức, những hậu quả nặng nề của nạn quan liêu phong kiến của nhà vua... tất cả những đặc trưng có tính chất truyền thống này của xã hội Trung Quốc thời xưa đã ngăn trở sự xuất hiện của một tầng lớp doanh nhân và góp phần làm cho nền kinh tế của đất nước trở nên trì trệ. Điều kiện thứ hai có liên

dựng thành một lý thuyết hoàn chỉnh để miêu tả, giải thích và đánh giá sự thành đạt về mặt kinh tế và văn hóa của các quốc gia. Parsons đã phát triển một khung "các biến số hình mẫu" (*pattern variables*) bao gồm các khái niệm nhị phân như "tính dễ xúc động/trung tính về tình cảm", "hướng về bản thân/hướng về cộng đồng", "phổ biến/đặc thù", "thu hẹp/khuếch tán"... dùng để giải thích các cơ cấu và hành vi xã hội, từ đó phân biệt các đặc trưng khác nhau trong sự vận hành của các xã hội. Theo Parsons, một trong những đặc trưng cơ bản nhất của trật tự xã hội phương Tây là một thứ chủ nghĩa phổ quát có tính chất đạo đức (*ethical universalism*), theo đó, những bốn phân đạo đức cao nhất của mọi người được áp dụng một cách vô ngã, không tính đến những mối liên hệ có tính chất cá nhân đặc biệt. Điều này hoàn toàn khác với quan niệm đạo đức của Khổng giáo chú trọng nhiều hơn đến tính chất cá nhân và đặc thù của con người.

MÔ HÌNH PHƯƠNG TÂY

Lý thuyết Weber - Parsons đã được chấp nhận khá rộng rãi trong giới xã hội học phương Tây, đặc biệt là ở những chuyên gia về các xã hội phương Đông. Đối với những chuyên gia này, lý thuyết Weber - Parsons được sử dụng như một khung khái niệm dùng để nghiên cứu và phân tích các đối tượng được khảo sát. Theo quan niệm của những người này, một đặc trưng nổi bật nhất trong sự vận động của thế giới ngày hôm nay là tính duy lý và tính ứng dụng phổ biến của mô hình văn hóa kinh tế của phương Tây. Bắt nguồn sâu xa từ lịch sử văn hóa phương Tây, mô hình duy lý này đã định hình các thiết chế văn hóa, kinh tế, xã hội của các quốc gia, tạo ra một sức thu hút rất mãnh liệt đối với những nước chậm phát triển. Dù không được phát biểu công khai, một thứ chủ nghĩa văn hóa lấy phương Tây làm trung tâm cũng đã được nhiều người theo đuổi và xem đó như là một thứ

chân lý có tính chất phổ biến.

Mô hình duy lý của phương Tây này có ba đặc điểm chính. Thứ nhất, tính duy lý của mô hình đòi hỏi phải đặt hiệu năng lên vị trí hàng đầu trong tất cả các hoạt động kinh tế. Đặc điểm hiệu năng này đòi hỏi, trong các mối tương quan giữa nỗ lực lao động và kết quả, giữa nhập lượng và xuất lượng, giữa đầu tư và lợi nhuận, phải tính toán sao cho với một số lượng ít nhất của các yếu tố thứ nhất (lao động, nhập lượng, đầu tư...), người ta đạt được một kết quả tối đa ở các yếu tố thứ hai (xất lượng, lợi nhuận...). Điều đó đòi hỏi phải thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa quá trình sản xuất cũng như hệ thống hóa các cấu trúc quản lý. Tập trung hóa, chuyên biệt hóa và tiêu chuẩn hóa cũng được nhấn mạnh. Các phân tích định lượng cũng được thực hiện một cách chặt chẽ để mọi quyết định kinh doanh đều có thể dựa tới những lợi nhuận cao nhất.

Thứ hai, chủ nghĩa cá nhân, một khái niệm có nguồn gốc từ Thiên Chúa giáo, được xem như một yếu tố cần thiết để đạt đến hiệu năng kinh tế. Với đặc trưng thứ hai này, mỗi cá nhân đều có một cơ hội tối đa để tự mình quyết định tương lai của bản thân cũng như tương lai của những người khác trong những mối giao tiếp có tính chất tương tác. Như Thiên Chúa giáo quan niệm, mỗi cá nhân đều được thiên phú một thứ năng lực "theo đuổi tư lợi một cách duy lý", và như những người Thanh giáo đã từng nói, mỗi cá nhân được ủy nhiệm sử dụng lao động của mình nhằm mục đích phục vụ cho Chúa. Trong những hoàn cảnh như vậy, cá nhân sẽ trở nên chăm chỉ, sáng tạo, phát triển một thứ nhân cách phù hợp với nhu cầu công nghiệp hóa của xã hội. Với quá trình công nghiệp hóa này, cá nhân cũng có những cơ hội để theo đuổi những mục tiêu có tính chất hướng kỷ (*self-oriented*). Vì vậy, theo kinh nghiệm của phương Tây, chủ nghĩa cá nhân và hệ thống công nghiệp có mối tác động hỗ

tương với nhau.

Thứ ba, tính năng động cũng là một đặc trưng quan trọng của mô hình duy lý phương Tây. Được thúc đẩy bởi động lực bên trong nhằm phụng sự Thượng Đế (theo quan niệm của Weber), vũ trụ bằng khoa học kỹ thuật, và được kích thích bởi tư lợi, người phương Tây luôn cố gắng không ngừng trong việc chinh phục tự nhiên cũng như trong việc cạnh tranh với đồng loại để đạt các mục tiêu đã lựa chọn. Chính nhờ quá trình chinh phục và cạnh tranh này mà xã hội đã đạt được nhiều tiến bộ trong các lãnh vực khoa học, kinh tế, công nghệ... Để tính năng động này luôn luôn được duy trì cũng như để sự cạnh tranh diễn ra một cách có trật tự, một hệ thống các luật tắc có giá trị phổ biến được ban hành. Luật pháp ở đây phải bảo đảm các cá nhân đều được đối xử công bằng và mọi người đều có cơ hội như nhau khi bước vào các lãnh vực hoạt động. Nó ngăn ngừa những kiểu cạnh tranh có thể gây ra tình trạng thoái hóa và hỗn loạn. Có thể nói, đối với mô hình phương Tây này, luật pháp có một vai trò cực kỳ quan trọng trong sự vận hành của guồng máy xã hội.

Trong hai thế kỷ liên, kể từ giai đoạn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, vị trí lãnh đạo của phương Tây trong quá trình phát triển kinh tế của thế giới đã được công nhận một cách mạnh mẽ. Ít nhất trong hơn nửa thế kỷ gần đây mô hình kinh tế của phương Tây cùng với nền tảng văn hóa của nó gần như đã được thừa nhận là có giá trị phổ biến, có thể áp dụng đồng loạt ở tất cả các nước, các khu vực khác nhau trên thế giới và cùng có thể đem lại hiệu quả như nhau.

Nhưng kể từ các thập niên 50 trở lại đây, thực tiễn và kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước Đông Á đã khiến nhiều người đặt lại vấn đề về giá trị phổ biến của mô hình phương Tây, không thừa nhận vị trí độc tôn của nó trong quá trình kinh tế của loài người.

Nhiều trí thức ở phương Tây đã bắt đầu đề cập đến điều mà họ gọi là "sự thách đố kinh tế" chưa từng thấy của các nước Đông Á đối với Hoa Kỳ và Tây Âu. Một số các tác giả khác cũng đã bắt đầu chỉ ra những "giá trị văn hóa của châu Á" làm nền tảng cho sự thành công kinh tế của các nước Đông Á. Trong số các học giả của phương Tây, có lẽ Herman Kahn là người đầu tiên đề cập đến vấn đề này. Trong tác phẩm "Phát triển kinh tế thế giới, 1979 và xa hơn", Herman Kahn viết: "Trong những điều kiện hiện nay, các nền văn hóa tân - Khổng giáo đã tỏ ra có nhiều sức mạnh và chỉ có một ít điểm yếu không quan trọng. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, và cộng đồng người Hoa ở Malaysia và Thái Lan đã tỏ ra thành thạo việc công nghiệp hóa đất nước hơn là ở phương Tây. Đạo đức Khổng giáo đã đưa đến những kết quả tốt đẹp về mặt kinh tế ở các xã hội tân Khổng giáo, nơi có một tỉ lệ tăng trưởng cao hơn các vùng kinh tế và văn hóa khác". (4)

Như vậy, sự thành công kinh tế của các nước Đông Á cũng đã tạo ra một sự thách đố về mặt văn hóa đối với các nước phương Tây. Những định kiến lầm lạc về văn hóa châu Á (như cho rằng đặc trưng văn hóa phương Đông là phi lý tính, không phát triển, hiếu tình...) đã bị phê phán. Kiểu nhận thức và đánh giá phương Đông theo lăng kính của phương Tây không còn được chấp nhận nữa. Một số luận điểm của Weber - Parsons cũng đã được đưa ra xét lại ♣ (còn tiếp)

(1) Simon Kuznets "Modern Economic Growth" (Feffer and Simon Inc, 1966, tr.21)

(2) G.M.Meier và R.E.Baldwin: "Economic Development" (Modern Asia, 1991, tr.VI)

(3) Max Weber: "The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism" (Trích trong "Source Readings in Economic Thought", P.C.Newan, tr.509-520)

(4) Herman Kahn: "World Economic Development, 1979 and Beyond" (Westview Press, 1979)